

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2024/HN&GD-ST

Ngày: 08/8/2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Bình.

2. Ông Lê Hoàng Phúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thảo Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:**Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 211/2024/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2024/QĐXXST-HN&GD, ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2024/QĐST-HN&GD ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị Lan P, sinh năm 1991;

Nơi cư trú: Số A22, đường số 32A, tổ 1, thôn 4, xã Tân Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Nơi ở hiện nay: Đường số 33, tổ 1, thôn 10, xã Nam Chính, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn B, sinh năm 1983;

Nơi cư trú: Số A22, đường số 32A, tổ 1, thôn 4, xã Tân Hà, huyện Đức Linh,

tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” đề ngày 08/5/2024 cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của bà Ngô Thị Lan P thể hiện:

**Về hôn nhân:** Bà và ông Trần Văn B tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và đi đến kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, giấy chứng nhận kết hôn số: 02/2011, ngày 06/01/2011. Sau quá trình chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do tính tình không hợp nhau, bất đồng về quan điểm, cách sống. Dần về sau mâu thuẫn càng lớn, tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với ông B nữa. Nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

**Về con chung:** Trong quá trình chung sống, bà và ông B có với nhau 02 người con chung tên:

- Trần Văn N1, sinh ngày 14/7/2011;
- Trần Văn N2, sinh ngày 20/5/2015.

Trường hợp được Tòa án giải quyết ly hôn bà yêu cầu được là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 người con chung.

**Về cấp dưỡng nuôi con:** Bà yêu cầu ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 người con chung, mức cấp dưỡng hàng tháng là 1.500.000 đồng/con, tức 3.000.000 đồng cho cả hai con/tháng. Cấp dưỡng cho đến khi cháu N1 và cháu N2 đủ 18 tuổi.

**Về tài sản chung và nợ chung:** Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Trần Văn B. Tuy N1ên, ông B vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án không có quan điểm của ông Trần Văn B về yêu cầu ly hôn của bà Ngô Thị Lan P cũng N2 quan điểm về việc nuôi con chung, giải quyết tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến N2 sau:

Việc tuân thủ theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm về giải quyết vụ án: Xét thấy, bà P không còn tình cảm vợ chồng với ông B. Mục đích hôn nhân không đạt được, bà P yêu cầu ly hôn nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho ly hôn.

Về con chung: Vì ông B không có ý kiến gì về việc nuôi con, cháu Trần Văn N1 và Trần Văn N2 nay đã trên 7 tuổi và hai cháu có nguyện vọng được ở với mẹ, hiện cháu N1, cháu N2 đang sống với bà P. Đồng thời bà P tự nguyện tiếp tục được nuôi dưỡng cả 02 cháu nên giao cháu Trần Văn N1 và Trần Văn N2 cho bà P nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Trần Văn B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/tháng cho cả hai con, cấp dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Căn cứ vào Điều 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 08/5/2024, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ông Trần Văn B mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng tại phiên tòa, ông B đều vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, ông B là trường hợp được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai. Do đó, căn cứ vào quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[4] Về hôn nhân: Bà Ngô Thị Lan P và ông Trần Văn B có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân

Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, giấy chứng nhận kết hôn số: 02/2011, ngày 06/01/2011. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy N1ên sau ngày cưới, ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, N1ều bất đồng. Hiện bà P đã xác định không còn tình cảm yêu thương gì với ông B nữa, bà nhất định yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông B. Mặc khác ông B thường xuyên vắng mặt tại địa P. Không chung sống cũng N2 không quan tâm tới vợ con, gia đình trong một thời gian dài. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà P và ông B đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của bà P là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Bà P và ông B có 02 người con chung tên Trần Văn N1, sinh ngày 14/7/2011 và Trần Văn N2, sinh ngày 20/5/2015. Bà P có yêu cầu là người trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cả hai người con chung. Mặc khác, cháu N1 và cháu N2 cũng có nguyện vọng được sống với mẹ và hiện hai cháu đang sống với bà P ổn định. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Trần Văn N1, sinh ngày 14/7/2011 và Trần Văn N2, sinh ngày 20/5/2015 cho bà P là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Bà P yêu cầu ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng theo mức 1.500.000 đồng/con (tức 3.000.000 đồng/tháng cho cả hai con), cấp dưỡng cho đến khi cháu N1 và cháu N2 đủ 18 tuổi. Trong quá trình tố tụng cùng N2 tại phiên tòa, không có ý kiến của ông B. Tuy N1ên, xét việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung trong ly hôn. Đồng thời xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hàng tháng ở mức 1.500.000 đồng/con của bà P đối với trường hợp của hai cháu N1 và N2 là hoàn toàn phù hợp với mức chi phí trung bình, để cùng chăm lo cho mọi sinh hoạt của một đứa trẻ so với mặt bằng chung tại địa P, phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 82, Điều 107, 110, 116, 117 Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần buộc ông Trần Văn B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho bà Ngô Thị Lan P mỗi tháng là 3.000.000 đồng, cấp dưỡng từ tháng 09/2024 cho đến khi hai cháu Trần Văn N1 và Trần Văn N2 tròn 18 tuổi là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, với mặt bằng giá cả chung.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà P không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Lan P là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật. Ông Trần Văn B là người phải chịu án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[9] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa bà Ngô Thị Lan P và ông Trần Văn B là vụ án Hôn nhân và gia đình. Theo đơn khởi kiện của bà P thì Tòa án xem xét giải quyết quan hệ ly hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự N2 vụ án đang được xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ ngày thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1 Điều 238, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 8, 9, 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử.***

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Lan P.

**1.** Về hôn nhân: Bà Ngô Thị Lan P ly hôn với ông Trần Văn B.

**2.** Về con chung: Giao cho bà Ngô Thị Lan P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 người con chung có tên: Trần Văn N1, sinh ngày 14/7/2011 và Trần Văn N2, sinh ngày 20/5/2015 cho đến khi hai cháu N1 và N2 đủ 18 tuổi.

Ông Trần Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Ngô Thị Lan P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông B.

Bà Ngô Thị Lan P trực tiếp nuôi dưỡng con cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Trần Văn B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Trần Văn B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo mức tức 1.500.000 đồng/con (tức 3.000.000 đồng/tháng cho cả hai con), cấp dưỡng từ tháng 09/2024 cho đến khi hai cháu N1 và N2 đủ 18 tuổi.

4. Về án phí: Bà Ngô Thị Lan P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), N2ng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004515, ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà P đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 08/8/2024 (đã giải thích); bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã Nam Chính;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đức**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội Thẩm Nhân Dân**

**Thẩm phán – Chủ Tọa Phiên Tòa**

***Nơi nhận:***

- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;*
- *Cơ quan thi hành án cùng cấp;*
- *UBND xã Nam Chính;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đức**





